

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 61/2017/TT-BTC)

UBND HUYỆN PHÚ XUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG THCS PHÚ YÊN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 170 /BC-THCS

Phú Yên, ngày 28 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN- Dịp cuối năm

Năm học 2024 - 2025

THÔNG TIN CHUNG²

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

(² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.)

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

(² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.)

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường trung học cơ sở Phú Yên.

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Phú Yên.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Trường THCS Phú Yên nằm trên địa bàn thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên, huyện Phú Yên, thành phố Hà Nội. Tiền thân là trường cấp II sư phạm (gồm cấp I, II) xã Phú Yên, được thành lập năm 1969. Năm 1992 đến nay trường mang tên trường THCS Phú Yên.

+ Điện thoại: 0375. 545. 806

+ Địa chỉ thư điện tử: [http: c2phuyen-px@hanoiedu.vn](mailto:c2phuyen-px@hanoiedu.vn)

+ Cổng thông tin điện tử: <http://thcsphuyen.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu;

+ Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

+ Tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện Phú Yên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, kỷ cương, chăm sóc để phát huy phẩm chất, năng lực riêng.

Chấp cánh cho ước mơ vươn cao của các thế hệ học trò, phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện đại.

Là nơi gieo những hạt giống tri thức để cho thế hệ trẻ phát triển thành những con ngoan - trò giỏi, thành những bậc tài danh, thành những chủ nhân tương lai của đất nước.

4.2. Tâm nhìn

Trường THCS Phú Yên là một trường chuẩn mực và năng động, lành mạnh, nơi học sinh, cán bộ, giáo viên, công nhân viên luôn có khát vọng học tập suốt đời, biết tư duy độc lập và sáng tạo để nâng cao giá trị bản thân, góp phần xây dựng quê hương giàu đẹp.

Là một trong những trường có bề dày truyền thống về chất lượng giáo dục ổn định, đạt chuẩn xanh-sạch-đẹp-an toàn. Nhà trường là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới trở thành một trong những đơn vị có chất lượng giáo dục cao trong huyện. Đây là cơ sở thuận lợi để nhà trường có định hướng trong việc xây dựng nhà trường thành đơn vị giáo dục xuất sắc.

Trong giai đoạn 2023 - 2028 duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục; dần từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả giáo dục để được đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (mức độ 3), đến năm 2028 trở thành trường điển hình về chất lượng toàn diện của khối THCS trong huyện Phú Xuân.

4.3. Mục tiêu giáo dục: Đào tạo học sinh đạt được các tiêu chuẩn kiến thức, kỹ năng và phẩm chất theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

4.4. Hệ thống giá trị cốt lõi

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| - Dân chủ và kỷ cương | - Khát vọng và cống hiến |
| - Chân thành và đoàn kết | - Ý thức và trách nhiệm |
| - Thẳng thắn và trung thực | - Đổi mới và sáng tạo |
| - Yêu thương và thân thiện | - Hợp tác và phát triển |

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường được thành lập năm 1969 khi đó tên trường được đặt là: Trường cấp II Phú Yên, ban đầu trường có 3 lớp gồm 02 lớp năm và 01 lớp 6 với khoảng trên 130 học sinh. Giáo viên giảng dạy của trường được điều động từ trường cấp II Vân Từ. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là thầy Nguyễn Xuân Vũ.

Năm 1976 Ngành giáo dục thực hiện cải cách, khi đó trường cấp I và trường cấp II Phú Yên được sáp nhập lấy tên là trường cấp I - II xã Phú Yên, khi đó trường có 8 lớp từ khối lớp 1 đến khối lớp 8.

Đến năm 1992 trường Phổ thông cơ sở cấp I – II Phú Yên được tách ra làm 2 trường đó là:

Trường trung học cơ sở Phú Yên

Trường tiểu học Phú Yên

Từ 01/8/2008, trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phú Xuân, thành phố Hà Nội.

Hiện nay trường đóng trên địa bàn thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên, huyện Phú Xuân, Thành phố Hà Nội.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

+ Họ và tên, chức vụ: Trương Tú Phương – Hiệu trưởng

+ Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

+ Số điện thoại: 0916.235.215

+ Địa chỉ thư điện tử: Tuphuong74@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (không có);

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường được thành lập hoặc kiện toàn theo đúng quy định tại Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc Ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Hội đồng trường THCS Phú Yên nhiệm kỳ 2023 - 2028 được kiện toàn theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND huyện Phú Xuyên với 9 thành viên gồm có đại diện tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, đại diện Công đoàn, Tổng phụ trách Đội, đại diện các tổ chuyên môn, văn phòng do đồng chí Hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng

*Danh sách Hội đồng trường năm học 2024-2025

1. Bà Trương Tú Phương - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng

2. Ông Nguyễn Hữu Tuấn - Thư ký hội đồng trường

3. Bà Trần Thị Ngọc - Phó Chủ tịch UBND xã

4. Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Chủ tịch Công đoàn

5. Bà Nguyễn Thị Yên - Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

6. Bà Nguyễn Thị Thanh - Tổ trưởng tổ KHTN

7. Bà Chu Thị Thanh Vân - Tổ trưởng tổ KHKH

8. Ông Cao Minh Đức Thuyên - Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh

9. Em Nguyễn Thị Yến Nhi - Học sinh lớp 9A1

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

*Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục;

Cơ cấu tổ chức trường trung học gồm: hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên

môn; tổ văn phòng; lớp học; tổ phục vụ các hoạt động giáo dục đặc thù của trường chuyên biệt.

*Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên; Thực hiện tại Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc Ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (không có);

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³ (³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.)

[illegible]

	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	3		1	2				1	2					
2	Lý	1		1	1				1						
3	Hóa	1			1					1					
4	Văn	4			4				1	3					
5	Công nghệ	1			1				1						
6	Lịch sử	2			2				2						
7	Địa	1				1			1						
8	GDCD	0				0									
9	Ngoại Ngữ	2			2				1	1					
10	TD	2			2					2					
11	Tin	1				1			1						
12	Sinh	1		1					1						
13	Âm nhạc	1			1				1						
14	Mỹ thuật	1				1			1						
15	TPT	1			1				1						
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1			1								1		
2	Nhân viên kế toán	1			1								1		
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1						1		
5	Nhân viên thư viện	1					1						1		

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							1		
7	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	3			1	1	1					3		
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật...													

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴ (⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.)

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025. Tháng 09/2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	11	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.937	24
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.500	
VI	Tổng diện tích các phòng		

1	Diện tích phòng học (m ²)	56.16	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	112	3,2
3	Diện tích thư viện (m ²)	103,68	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	02	
1.1	Khối lớp..6	01 bộ	1
1.2	Khối lớp..7	01 bộ	1
1.3	Khối lớp..8	0	
1.4	Khối lớp..9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	Thiếu khối 8,9	
2.1	Khối lớp.6		
2.2	Khối lớp.7		
2.3	Khối lớp..8	03 bộ	
2.4	Khối lớp..9	03 bộ	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1000m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
	42 bộ		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	01
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Thiết bị khác.: 04 loa kéo. 02 bộ âm thanh, 01 loa cầm tay		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Thiết bị khác.: 04 loa kéo. 02 bộ âm thanh, 01 loa cầm tay		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		07		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	3 pha	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵⁽⁵⁾ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.)

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, Kỳ I năm học 2024 - 2025 (Chưa có)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶ ⁽⁶⁾ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 9 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.)

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, cuối năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	412	102	116	96	98
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	91.26	93.14	91.38	92.71	87.76
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7.04	4.9	7.76	7.29	8.16
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1.7	1.96	0.86		4.08
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	412	102	116	96	98
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	33.5	44.12	29.31	31.25	19.39
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35.68	39.22	36.21	31.25	32.65
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26.21	13.73	31.9	37.5	47,96
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4.61	2.94	2.59	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	412	102	116	96	98
1	Lên lớp	95.4	97.1	98.3	100	84

	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1.94	1.96	2.59	3.13	0
	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	31.55	39.22	28.45	32.29	26.53
	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4.61	2.94	1.72		14.29
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	4	0	4	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	0	2	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia					
4	Quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					98
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					98
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					19.39
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					32.65
3	Trung bình					47,96

	(Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	219/193	60/42	60/56	47/49	52/46
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	0	1	1	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Các khoản thu:

NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP VÀ CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP
Nguồn kinh phí: NSNN cấp:	6,095,000,000
1. Kinh phí giao đầu năm	4,084,000,000
2. Bổ sung nguồn CCTL	2,011,000,000
Các khoản thu khác:	154,500,000
1. Thu từ nguồn học phí	154,500,000

*Các khoản thu bắt buộc và thỏa thuận từ CMHS năm học 2024 - 2025

- Các khoản thu bắt buộc:

+ Học phí:

Nhà trường thực hiện thu theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND thành phố Hà Nội

như sau:

Khối lớp	Mức thu 1 tháng học trực Tiếp	Mức thu HKI (4 tháng)	Mức thu HKII (5 tháng)	Diện miễn, giảm
6,7,8,9	75.000đ	300.000đ	375.000đ	Theo quy định của nhà nước.

+ Thời gian thu: Thu học phí kỳ I tháng 10/2024.

Thu học phí kỳ II tháng 3/2025.

+ **Bảo hiểm Y tế:** Thu hộ theo qui định của BHXH; Mức thu 884.520đ/12 tháng

Căn cứ pháp lý: CV số 416/BHXH -TST của BHXH huyện Phú Xuyên ban hành ngày 27/8/2024 về việc hướng dẫn thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2024 – 2025

+Mức thu: 884.520đ/ 12 tháng (Số tiền đóng = Mức lương CS x 4,5% x 12 tháng x 70%

+ Thời gian thu: Tháng 10/2024.

Trường hợp học sinh là con hộ nghèo, con bộ đội, công an,... đã được cấp thẻ BHYT, phải nộp bản photo thẻ BHYT để nhà trường tổng hợp báo cáo BHXH thành phố.

- **Khoản thu theo thỏa thuận:** (Đã được thông qua, nhất trí trong Hội nghị Ban đại diện CMHS nhà trường ngày 23/8/2024 và Hội nghị CMHS các lớp ngày 24/8/2024)

+ **Nước uống:** 11.000 đồng /1 học sinh /1 tháng. Một năm thu 10 tháng.

* **Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:** (Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021). CMHS nộp cho GVCN giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo, diện con chính sách...

2.. Các khoản chi:

a. Chi từ NSNN cấp: từ T1/2025 đến T5/2025

NỘI DUNG CHI	KINH PHÍ TỰ CHỦ	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
1. Tiền lương theo ngạch, bậc	1,200,977,484	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	187,495,200	
3. Phụ cấp lương	522,806,100	
4. Các khoản đóng góp	376,757,600	
5. Thanh toán dịch vụ công cộng	20,753,222	
6. Vật tư văn phòng phẩm	9,000,000	
7. Công tác phí	7,000,000	
8. Chi phí thuê mướn	16,000,000	4,000,000
9. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2,232,534	
10. Chi khác	20,360,600	
11. Phúc lợi tập thể (quỹ phúc lợi, quỹ tăng thu nhập, quỹ khen thưởng)	17,000,000	

12. Mua sắm tài sản vô hình		10,000,000
-----------------------------	--	------------

b. Chi từ nguồn thu được để lại:

NỘI DUNG CHI	HỌC PHÍ	HỌC THÊM
1. Tổng số thu:	154,500,000	
2. Chi từ nguồn thu được để lại:	78,404,100	28,610,525
a. Chi chuyên môn và quản lý	15,888,600	
b. Chi mua sắm và sửa chữa	57,180,000	6,078,485
c. Chi phí thuế TNDN	5,335,500	22,532,040

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

NỘI DUNG	SỐ HỌC SINH	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1. Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	2	750,000	5 tháng

4. Số dư quỹ và tiền gửi tại kho bạc tính đến ngày 28/5/2025

STT	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi kho bạc TK 3713	Đồng	7,931,741	
2	Số dư tiền gửi kho bạc TK 3716	Đồng	120,295,100	

5. Biểu số 2 – Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính

DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO
I	Tổng số thu, chi ,nộp ngân sách phí, lệ phí	282
1	Số thu phí, lệ phí	282

1.1	Thu phí, lệ phí (tiền học phí)	282
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.095
1	Nguồn kinh phí tự chủ	4.084
1.1	Lương và các khoản theo lương	3.550
1.2	Chi hoạt động	625
1.3	Trừ tiết kiệm chi hoạt động	91
2	Bổ sung nguồn CCTL	2.011

6.Biểu số 3 – Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kì năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	282.000.000	154.500.000	55%	108%
1	Số thu phí, lệ phí				
	Thu sự nghiệp khác (Thu học phí)	282.000.000	154.500.000	55%	108%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.084.000.000	2.395.132.740	59%	60%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp, giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.084.000.000	2.395.132.740	59%	60%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.084.000.000	2.380.382.740	58%	143%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		14.750.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Đvt: Đồng

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
12	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
13	Chi Chương trình mục tiêu				

7.Biểu số 4 – Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, công cụ, dịch vụ	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	153.750.000	153.750.000	61.500.000	92.250.000	-
A	Tổng số thu	153.750.000	153.750.000			
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu sự nghiệp khác (thu học phí)	153.750.000	153.750.000	61.500.000	92.250.000	
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.395.132.740	2.395.132.740	2.288.336.384	89.796.356	17.000.000
1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.395.132.740	2.395.132.740	2.288.036.384	75.346.356	17.000.000
	Giáo dục trung học cơ sở	2.380.382.740	2.380.382.740	2.288.036.384	75.346.356	17.000.000
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.200.977.484	1.200.977.484	1.200.977.484		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	187.495.200	187.495.200	187.495.200		
6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000	7.020.000	7.020.000		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.340.000	2.340.000	2.340.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	328.206.700	328.206.700	328.206.700		

6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.530.000	10.530.000	10.530.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	174.709.400	174.709.400	174.709.400		
6301	Bảo hiểm xã hội	275.865.200	275.865.200	275.865.200		
6302	Bảo hiểm y tế	47.290.000	47.290.000	47.290.000		
6303	Kinh phí công đoàn	37.838.400	37.838.400	37.838.400		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.764.000	15.764.000	15.764.000		
6501	Tiền điện	19.280.495	19.280.495		19.280.495	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.472.727	1.472.727		1.472.727	
6553	Khoản văn phòng phẩm	9.000.000	9.000.000		9.000.000	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2.232.534	2.232.534		2.232.534	
6704	Khoản công tác phí	7.000.000	7.000.000		7.000.000	
6757	Thuê lao động trong nước	16.000.000	16.000.000		16.000.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.646.700	1.646.700		1.646.700	
7799	Chi các khoản khác	18.713.900	18.713.900		18.713.900	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	17.000.000	17.000.000			17.000.000
2	Kinh phí không tự chủ	14.750.000	14.750.000	300.000	14.450.000	
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	750.000	750.000	300.000	450.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.000.000	4.000.000		4.000.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000.000	10.000.000		10.000.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ khác của ngành.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

